

-아/어 놓다

làm sẵn và để đó

Hoàn tất một hành động và để kết quả nguyên đó, thường là có chủ ý và thường để dùng sau. Người thực hiện vẫn hiện diện trong câu, đó là điểm phân biệt nó với -아/어 있다.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 놓다	사다 → 사 놓다
Nguyên âm khác	-어 놓다	열다 → 열어 놓다
Động từ 하다	해 놓다	준비해 놓다
Rút gọn trong văn nói	-아/어 뒀다	해 뒀어요
Chỉ ngoại động từ	cần tân ngữ	창문을 열어 놓았어요
Gần nghĩa	-아/어 두다	사 뒀어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 열어 놓다, 사 놓다, 해 놓다. Trong văn nói nó được rút gọn mạnh — 해 뒀어요, 사 뒀어요. Nó đi với ngoại động từ, vì phải có ai đó làm gì đó với một thứ gì đó. 창문을 열어 놓았어요 thì đúng; 창문이 열어 놓았어요 thì không. Ý nghĩa là sự chuẩn bị: bạn làm việc đó để kết quả có sẵn khi cần. 표를 미리 사 놓았어요 (tôi đã mua vé trước). Không có 놓다 thì câu chỉ thuật lại việc mua. So với -아/어 있다, khác biệt nằm ở việc ai xuất hiện trong câu. 창문이 열려 있어요 mô tả cái cửa sổ; 창문을 열어 놓았어요 nói rằng bạn đã để nó như vậy.

Ví dụ trong câu

- 1

표를 미리 사 놓았어요.
Tôi đã mua vé trước rồi.
- 2

더워서 창문을 열어 놓았어요.
Trời nóng nên tôi để cửa sổ mở sẵn.
- 3

회의 자료를 준비해 뒀어요.
Tôi đã chuẩn bị sẵn tài liệu cuộc họp.
- 4

저녁을 미리 만들어 놓을게요.
Tôi sẽ nấu sẵn bữa tối.
- 5

문을 잠가 놓는 것을 잊지 마세요.
Đừng quên khóa cửa lại nhé.
- 6

이름을 적어 놓아서 안 잊어버렸어요.
Tôi đã ghi tên lại sẵn nên không quên.

So sánh với

-아/어 있다

-아/어 있다 thuật lại một trạng thái không có ai đứng sau; -아/어 놓다 ghi nhận người đã sắp đặt nó. Dạng đầu dùng nội động từ, dạng sau dùng ngoại động từ.

창문이 열려 있어요. (cửa sổ đang mở) / 창문을 열어 놓았어요. (tôi đã để cửa mở)

-아/어 두다

Gần như thay thế được cho nhau. 두다 nghiêng hơn một chút về việc để thứ gì đó trong thời gian dài hơn; 놓다 nghiêng về chuẩn bị ngay. Phần lớn người nói dùng tự do cả hai.

사 놓았어요. / 사 뒀어요.

-(으)ㄴ 채로

-(으)ㄴ 채로 thường hàm ý trạng thái đó lẽ ra phải được thay đổi; -아/어 놓다 hàm ý bạn cố ý để như vậy.

창문을 연 채로 나갔어요. (do bất cẩn) / 열어 놓고 나갔어요. (có chủ ý)

Lưu ý

- ✗ 회의 자료를 준비하여 뒀어요.

○ 회의 자료를 준비해 뒀어요.

하다 thành 해 trước 놓다, như mọi nơi khác.
- ✗ 창문이 열어 놓았어요.

○ 창문을 열어 놓았어요.

Cấu trúc này cần ngoại động từ và tân ngữ. Để chỉ nói trạng thái, hãy dùng 창문이 열려 있어요.
- ✗ 어제 도서관에 가 놓았어요.

○ 어제 도서관에 갔어요.

가다 không để lại kết quả sắp đặt nào. 놓다 cần một việc bạn đã làm với một thứ gì đó để nó sẵn sàng.